



中國科技大學
China University of Technology

113學年度新南向國際學生產學合作專班 招生簡章

2024 New Southbound International Student Industry-Academia Collaboration Program Admissions Guide

THÔNG TIN TUYỂN SINH LỚP CHUYÊN BAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NĂM HỌC 2024



上課地點：新竹校區

Classes are held at the Hsinchu Campus.

Địa điểm học tập : Cơ sở Tân Trúc

中國科技大學招生委員會 編印

聯絡資訊 / Contact Information/Thông tin liên hệ :

國際及兩岸交流處國際交流組

International Affairs Division, China University of Technology (CUTe)

Trung tâm giao lưu quốc tế, Đại Học KHKT Trung Quốc

TEL : +886-3-699-1111 ext.2207、1038

email : intel@cute.edu.tw

FAX : +886-2-2934-0412

Website : <https://intel.cute.edu.tw/>



招生重要日程表

Important Dates and Events for Application

Thời gian tuyển sinh quan trọng

秋季班(2024 年 9 月入學) Fall semester (September 2024)

Khóa mùa thu (tháng 9 năm 2024 nhập học)

重要事項 Important Events Mục quan trọng	申請日程 Application Timeline Lịch đăng ký
簡章公告 Application Brochure Announcement <u>Công bố thông tin tuyển sinh</u>	May. 20, 2024 <u>Ngày 20 tháng 5 năm 2024</u>
報名 Application Period <u>Báo danh</u>	June 20-August 9, 2024 <u>Ngày 20 tháng 6 – ngày 9 tháng 8 năm 2024</u>
審查 Application Documents Review <u>Xét duyệt</u>	<u>August 12- August 16, 2024</u> <u>Ngày 12-16 tháng 8 năm 2024</u>
公告錄取名單 / 寄發入學通知書 Admission Results / Admission Notification <u>Thông báo danh sách trúng tuyển/ gửi thư thông báo nhập học</u>	August 23, 2024 <u>Ngày 23 tháng 8 năm 2024</u>
報到日期 / 註冊 Registration <u>Thời gian báo danh / hoàn tất thủ tục</u>	September 11, 2024 <u>Ngày 11 tháng 9 năm 2024</u>

※本日程表如有變動，以相關通知為準。

※Any changes to this timeline are subject to the relevant notifications.

※Nếu có bất kỳ thay đổi nào về lịch trình này, vui lòng tham khảo thông báo liên quan.

申請流程表 / Application Procedures / Mẫu lưu trình đăng ký

<p>確定入學時間及申請系所 Decide which department or program you intend to enroll in <u>Xác nhận thời gian nhập học và nộp đơn vào các Khoa</u></p>	<p>◆ 請詳閱招生簡章，確認您的申請資格、系別 Read the application brochure and check your eligibility for the application. <u>Vui lòng đọc kỹ thông tin tuyển sinh để xác nhận tư cách và khoa ứng tuyển của bạn.</u></p>
<p>準備申請文件 Preparing the Required Documents <u>Chuẩn bị hồ sơ ứng tuyển</u></p>	<p>◆ 詳見簡章第 5 頁 See page 5 for Required Documents <u>Xem trang 5 của thông tin để biết thêm chi tiết</u></p>
<p>線上申請與繳交紙本資料件 Apply online and submit the required documents <u>Nộp đơn trực tuyến và nộp hồ sơ giấy</u></p> <div data-bbox="300 853 520 1077" style="text-align: center;">  </div> <p style="text-align: center;">線上申請 <u>Đăng ký trực tuyến</u></p>	<p>◆ 線上申請網址 Applications can be submitted online <u>trang web đăng ký trực tuyến.</u></p> <p>◆ 繳交紙本方式： Documents to be submitted: <u>Phương thức gửi hồ sơ :</u></p> <p>◆ 電子信箱：請將資料掃描，寄至電子信箱：intel@cute.edu.tw Either by emailing to intel@cute.edu.tw <u>Hộp thư điện tử : Vui lòng scan thông tin và gửi vào hộp thư điện tử</u></p> <p>◆ 郵寄：以紙本掛號方式寄送 by sending a registered mail to the following address: <u>Gửi qua bưu điện: gửi hồ sơ bằng thư bảo đảm</u> 地址：中國科技大學 國際交流組 收 303 新竹縣湖口鄉中山路三段 530 號 電話：+886-3-699-1111 ext. 2206/2207/1038</p> <p>Address : No. 530, Sec. 3, Zhongshan Rd., Hukou Township, Hsinchu County 303 Taiwan (R.O.C.). International Affairs Division, China University of Technology Tel : +886-3-699-1111 ext. 2206/2207/1038</p> <p><u>Địa chỉ : Số 530, Đoan 3, Đường Trung Sơn, Xã Hồ Khẩu, Huyện Tân Trúc 303.</u> <u>Trường KHKT Trung Quốc, Văn phòng hợp tác quốc tế</u> <u>SDT : +886-3-699-1111 nhánh 2206/2207/1038</u></p>
<p>甄審方式 Admission Review Process <u>Phương pháp sàng lọc</u></p>	<p>一、評分： 總成績 100 分含書面資料 50 分及面試 50 分。 Scoring: The total score of 100 is comprised of 50% from required documents and 50% from interviews. <u>Đánh giá điểm :</u> <u>Tổng điểm là 100 điểm, trong đó 50 điểm cho phần hồ sơ và 50 điểm cho phần phỏng vấn.</u></p> <p>二、招生委員會訂定錄取標準 The Admissions Committee sets the admission criteria. <u>Hội đồng tuyển sinh đưa ra tiêu chí trúng tuyển.</u></p> <p>三、同分參酌比序：考生總成績相同時，以「面試成績」較高者優先錄取。 In cases where candidates have the same overall score, preference will be given to those with higher interview scores. <u>Thứ tự tính điểm giống nhau: Khi thí sinh có tổng điểm bằng nhau, người có 「điểm phỏng vấn」 cao hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.</u></p>
<p>錄取通知 Admission Notification <u>Thông báo trúng tuyển</u></p>	<p>◆ 通知方式：書面通知 Admission Notifications will be sent by post. <u>Phương thức thông báo : thông báo bằng văn bản.</u></p>

目錄/ Table of Contents / mục lục

一、招生系別資訊 / Admission Information / Thông tin tuyển sinh.....	1
二、申請資格 / Eligibility for Application / Tư cách đăng ký.....	2
三、申請應繳交資料 / Documents Required for Application / Các loại giấy tờ cần phải nộp.....	5
四、甄審方式 / Admission Review Process/ phương thức sàng lọc.....	7
五、錄取公告 / Admission Posted / Công bố trúng tuyển.....	8
六、報到及註冊入學 / Pre-registration and Enrollment / Báo danh và hoàn tất thủ tục nhập học ..	8
七、申訴程序 / Appeal / Lưu trình khiếu nại.....	10
八、學雜費及其他費用 / Tuition and Fees / Học phí và lệ phí.....	11
九、學雜費退費基準 / Tuition Fee Refund Standards / Tiêu chuẩn hoàn trả học phí.....	12
十、其他申請注意事項 / Miscellaneous / Đăng ký những hạn mục khác cần chú ý.....	12

附表/ Appendix/ Hồ sơ đính kèm :

【Form 1/Bêui 1】申請入學繳交資料紀錄表.....	15
Lớp chuyên ban hợp tác quốc tế Trường Đại Học KHKT Trung Quốc	
Biểu giao nhận hồ sơ	
【Form 2/Bêui 2】新南向國際學生產學合作專班申請表.....	16
Đơn báo danh lớp chuyên ban hợp tác quốc tế	
【Form 3/Bêui 3】外國學生具結書.....	19
Giấy cam kết sinh viên nước ngoài	
【Form 4/Bêui 4】留學計畫.....	21
Kế hoạch học tập	
【Form 5/Bêui 5】授權書.....	22
Giấy ủy quyền	
【Form 6/Bêui 6】切結書.....	23
Giấy cam kết	
【Form 7/Bêui 7】外國學生申請入學申訴申請表.....	24
Đơn khiếu nại cho sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học	

一、招生系別資訊 / Admission Information / Thông tin tuyển sinh

(一) 招生系別及名額 Degree Program and Admission Quotas Nhành học và số lượng tuyển sinh

依教育部 113 年 4 月 12 日臺教技(四)字第 1132301076A 號核定通過招生之班別與名額如下表所示。

The Degree Programs and Quotas approved for admission according to the Ministry of Education's document no. 1132301076A dated April 12th, 2024, are as follows:

Theo Công nghệ Giáo dục Đài Loan (IV) số 1132301076A của Bộ Giáo dục vào ngày 12 tháng 4 năm 2024, các lớp và chỉ tiêu được phê duyệt tuyển sinh như trong bảng dưới đây:

系所/ Department 學士(四年制) Bachelor's Degree(four-year) <u>Nhành/ Cử nhân (4 năm)</u>	招生名額 Admission Quotas <u>Số lượng</u>	授課語言 Language used in class <u>Ngôn ngữ giảng dạy</u>
行銷與流通管理系 Department of Marketing and Logistics <u>Khoa quản trị Marketing và logistic</u> http://cmgr.cute.edu.tw/dml/	40 名	中文授課 Chinese-taught Program <u>Giảng dạy bằng tiếng trung</u>
資訊工程系 Department of Computer Science and Information Engineering <u>Nhành Công nghệ thông tin</u> https://dcsie.cute.edu.tw/index_english.html	40 名	

說明 / Note / Chú ý :

1. 修業年限：學士班為 4 ~ 6 年
Program Duration: 4 ~ 6 years for undergraduates.
Thời gian học: Đại học 4 ~ 6 năm.
2. 畢業學分：128 學分
Total credits for graduation: 128 credits
Số học phần tốt nghiệp : 128 học phần

(二) 申請人入學後，不得中途申請轉科系或轉校

Applicants are not allowed to apply for a change of program or transfer to another school after admission.

Sau khi nhập học, thí sinh không được nộp đơn xin chuyển khoa hoặc chuyển trường giữa chừng.

(三) 本招生於報名截止後，如每班報名人數未達 20 人，經本校招生委員會同意後，得辦理停招(不開班)，考生不得異議。

After the application deadline, if the number of applicants for each class does not reach 20, with the approval of the school's Admissions Committee, the class may be canceled. The decision made by CUTE. is final and irrevocable.

Sau thời hạn đăng ký cho đợt tuyển sinh này, nếu số lượng thí sinh mỗi lớp không đủ 20 người thì việc tuyển sinh có thể bị đình chỉ (sẽ không mở lớp) với sự đồng ý của hội đồng tuyển

sinh của nhà trường và thí sinh không được phản đối.

- (四) 申請人入學前未具華語文能力測驗 A2(含)級以上資格，入學後須於一年級下學期結束前通過華語文能力測驗 A2(含)級以上，未通過者將予以退學。

Applicants, who do not obtain TOCFL A2 (Level 2) or above before admission, must pass it by the end of the first academic year. Those who fail to pass TOCFL A2 (Level 2) or above will be withdrawn from CUTe.

Thí sinh khi nhập học chưa có TOCFL A2 (Level 2) (bao gồm) trở lên, thì trước khi kết thúc học kỳ thứ 2 của năm thứ nhất, sinh viên bắt buộc phải đạt được chứng chỉ TOCFL A2 (Level 2) trở lên, nếu không thì sẽ bị cho thôi học.

二、申請資格 / Eligibility for Application / Tư cách đăng ký

(一) 國籍 / Nationality / Quốc tịch

1. 具新南向國家國籍(註1)且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

Applicants holding nationality of New Southbound countries (Note 1) have never held Republic of China (Taiwan) nationality and do not possess overseas Chinese students at the time of their application.

Những người có quốc tịch của quốc gia ở Tân Hướng Nam(Ghi chú 1) và chưa từng có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) và khi báo danh không có tư cách là Kiều sinh

2. 具新南向國家國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外(註2)六年以上者。

An individual holding nationality of New Southbound countries, pursuant to the following requirements and who has resided overseas (Note 2) continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.

Những người có quốc tịch của quốc gia ở Tân Hướng Nam và phù hợp với quy định dưới đây, đã cư trú liên tiếp ở nước ngoài (Ghi chú 2) từ 6 năm trở lên.

- (1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Bi-nationals who have R.O.C. nationality status at the time of their application must never have been entered in a Republic of China household register.

Học sinh đăng kí có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng chưa từng nhập hộ khẩu tại Đài Loan.

- (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

An applicant holding nationality of New Southbound countries, and who once held R.O.C. nationality, but has not been registered as part of a household in Taiwan for at least 8 years, as determined by the Ministry of Interior.

Trước khi đăng kí đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi đăng kí đã không còn thuộc quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, cần đến Bộ Nội chính làm giấy chứng minh từ ngày không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày đăng kí nhập học đã tròn 8 năm.

- (3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分

發。

Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.

Hai khoản trên, đồng thời chưa từng dùng thân phận Kiều sinh đến Đài Loan học và chưa tiếp nhận sự phân phát của Hội Ủy viên tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại trong năm học này.

3. 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留(註3)滿六年以上者。

An applicant holding nationality of New Southbound countries, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macau, has never been registered as part of a household in Taiwan and, at the time of application, has continuously resided (Note3) in Hong Kong, Macau, or another foreign country (overseas) for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Những người có quốc tịch của quốc gia ở Tân Hường Nam, có hộ khẩu thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan và đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Macao hoặc nước ngoài (Ghi chú 3) trong hơn sáu năm tại thời điểm nộp đơn.

4. 曾為大陸地區人民具新南向國家國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年(註4)以上者。

An applicant who is a former citizen of Mainland China, currently holds nationality of New Southbound countries, has never been registered as part of a household in Taiwan and, at the time of application, has continuously resided overseas for no less than 6 years (Note 4) is qualified to apply for admission under these regulations.

Những người là công dân của khu vực đại lục Trung Quốc có quốc tịch của quốc gia ở Tân Hường Nam và chưa từng đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan và đã sống ở nước ngoài hơn sáu năm liên tục (Ghi chú 4) tại thời điểm nộp đơn.

註1：依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國家指東協十國(印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨)、南亞六國(印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹)及紐西蘭、澳洲等十八個國家。

Note 1: According to the "Operational Directions for the Application and Review of International Special Classes for Industry-Academia Cooperation in Technical and Vocational Colleges and Schools Subsidized by the Ministry of Education", the New Southbound countries refer to ten ASEAN countries (Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia), six South Asian countries (India, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan), as well as New Zealand, Australia, and other eighteen countries.

Ghi chú 1: Theo 「Trợ cấp của Bộ Giáo dục dành cho Hoạt động Đánh giá và Đăng ký của các Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Đại học đối với các Lớp lớp chuyên ban hợp tác quốc tế」, các nước Tân Hường Nam đề cập đến 10 quốc gia ASEAN (Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Brunei, Việt Nam, Myanmar, Lào, Campuchia),

sáu quốc gia Nam Á (Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) và 18 quốc gia trong đó có New Zealand và Australia.

註2：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Note 2: The term “overseas” mentioned in section 2, 3, and 4 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau.

Ghi chú 2: Thuật ngữ ở nước ngoài đề cập đến các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài đại lục Trung Quốc, Hồng Kông và Ma Cao.

註3：所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

Note 3: The phrase “continuously reside overseas” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year.

Ghi chú 3: Cái gọi là cư trú liên tục có nghĩa là sinh viên nước ngoài sẽ không ở lại trong nước quá 120 ngày trong mỗi năm.

註4：所定六年，以擬入學當學期起始日期(二月一日或八月一日)為終日計算之。申請資格依據教育部『外國學生來臺就學辦法』<https://goo.gl/kYHqPY> 之規定。若有修改，以教育部公告為主。

Note 4: Individual eligibility is based on “MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan” <https://goo.gl/nVdEVV>. If the MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.

Ghi chú 4: Khoảng thời gian sáu năm được tính dựa trên ngày bắt đầu (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) của học kỳ mà sinh viên dự định đăng ký. Điều kiện ứng tuyển dựa trên các quy định trong "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" <https://goo.gl/kYHqPY> của Bộ Giáo dục. Nếu có sửa đổi thì thông báo của Bộ Giáo dục sẽ là thông báo chính.

(二) 學歷/Academic Qualification/ Học vấn

符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育國際及兩岸教育司網站)。

Applicants who have graduated from a high school, college or university recognized by the Ministry of Education, Republic of China (R.O.C.) can apply for admission (Please refer to the website of the Department of International and Cross-Strait Education, Ministry of Education. <http://www.edu.tw/bicer/>).

Sinh viên nước ngoài phải tốt nghiệp các trường THPT, đại học, học viện được Bộ Giáo dục công nhận (tham khảo tại website <http://www.edu.tw/bicer/>).

1. 具高中畢業資格以上者，得申請入學本校四年制修讀學士學位。

Applicants who graduated from high school are eligible to apply for four-year undergraduate programs.

Những người có trình độ tốt nghiệp THPT trở lên có thể đăng ký học bằng cử nhân bốn năm.

2. 具有教育部「入學大學同等學力認定標準」與我國學制相當之同等學力資格者。

Applicants whose educational qualifications can be converted into levels equivalent to

those within the educational system in Taiwan are eligible to apply for admission.

Những người có trình độ học vấn tương đương với hệ thống giáo dục ở nước ta theo 「Tiêu chuẩn xét tuyển tương đương đại học」 của Bộ Giáo dục.

3. 持相當於國內高級中等學校二年級學歷資格報考本校學士班者，應依本校規定補修12學分。

For applicants whose high school graduating level is only equivalent to Taiwan's high school second grade, once admitted, at least 12 credits at CUTE in addition to each department's credit requirements are required before graduation.

Ứng viên có trình độ học vấn tương đương với năm thứ hai của một trường THPT trong nước và đăng ký vào chương trình cử nhân của trường phải học thêm 12 học phần theo quy định của trường.

三、申請應繳交資料 / Documents Required for Application / Các loại giấy tờ cần phải nộp

- (一) 資料紀錄表【表1】

Check List for Application Materials 【Form1】

Bảng giao nhận hồ sơ【biểu 1】

- (二) 入學申請表【表2】

Application Form for Admission 【Form2】

Đơn xin nhập học【biểu 2】

- (三) 入學申請表並貼二吋半身脫帽照片

A completed application form with a two-inch bust bare head photo attached

Đơn xin nhập học phải đính kèm dán ảnh 4x6 chụp nửa người không đội mũ

- (四) 個人身分證件(身分證或出生證明)及護照影本

Personal identification document (ID card or Birth Certificate) and a copy of passport.

Bản sao giấy tờ tùy thân (CMND hoặc giấy khai sinh) và hộ chiếu

- (五) 經我國駐外機構驗證之最高學歷畢業證書影本或同等學力證明文件，如原學歷證件非中文或英文者，請另繳交中或英譯本並加蓋認證章戳。

One photocopy of the certificate or diploma of the highest degree obtained abroad, or documentation of equivalent academic attainment is required. If these documents are in languages other than Chinese or English, a copy of either an English or Chinese translation should also be notarized and enclosed.

Bản sao bằng tốt nghiệp cao nhất hoặc chứng chỉ học thuật tương đương được xác nhận bởi cơ quan ở nước ngoài của Đài Loan. Nếu chứng chỉ học tập gốc không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, vui lòng gửi bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có đóng dấu chứng nhận.

- (六) 經我國駐外機構驗證之最高學歷歷年成績單，如原成績單非中文或英文者，請另繳交

中或英譯本並加蓋認證章戳。

One photocopy of the year-by-year grade transcript issued by the academic institution and verified by a Taiwanese overseas embassy or consulate is required. If these documents are in languages other than Chinese or English, a copy of either an English or Chinese translation should also be notarized and enclosed.

Bảng điểm của bằng cấp cao nhất được xác nhận bởi được xác nhận bởi cơ quan ở nước ngoài của Đài Loan. Nếu bảng điểm gốc không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, vui lòng gửi bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có đóng dấu chứng nhận.

(七) 以上「我國駐外機構」泛指我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構。

“Taiwan’s overseas mission” refers to R.O.C. embassy, consulate, office or other agencies authorized by the Ministry of Foreign Affairs (MOFA), Taiwan, R.O.C.

「 cơ quan ở nước ngoài của Đài Loan 」 ở trên thường dùng để chỉ các đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện, văn phòng hoặc các cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền ở nước ngoài.

(八) 應屆畢業之申請生，申請時如尚未取得畢業證書可不必繳交，但註冊時必須繳交。

Recent graduates are not requested to submit the diploma in the application periods. However, the diploma must be submitted when registering at the school.

Ứng viên mới tốt nghiệp không cần nộp nếu chưa nhận được chứng chỉ tốt nghiệp khi nộp hồ sơ nhưng phải nộp khi đăng ký nhập học.

(九) 外國學生具結書【表 3】/ Affidavit of Foreign Status【Form3】/ Giấy cam kết học sinh nước ngoài【Biểu 3】

申請人需閱讀、填寫及簽名後繳交。

Applicants shall read, fill out, sign up, and hand in.

Người đăng ký cần đọc, điền và ký tên trước khi nộp.

(十) 含學習動機、期限及未來展望之中文或英文留學計畫書一份。【表 4】

A study plan or personal statement written in Chinese or English includes the purpose, duration, objectives and expectations. 【Form 4】

Kế hoạch học tập bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh bao gồm động lực học tập, thời hạn và triển vọng trong tương lai.【Biểu 4】

(十一) 授權書【表 5】/ Letter of Authorization【Form 5】/ Giấy ủy quyền【Biểu 5】

申請人需閱讀、填寫及簽名後繳交。

Applicants shall read, fill out, sign up, and hand in

Người đăng ký cần đọc, điền và ký tên trước khi nộp

(十二) 語言能力規定 / Language Proficiency Requirements/ Quy định về trình độ ngôn ngữ

本專班申請入學時，希望申請者之華語文能力測驗能達A1級，入學後須於一年級下學期結束前通過華語文能力測驗A2級以上，未通過者將予以退學。

When applying for admission to this program, it is preferred that applicants achieve TOCFL A1 (Level 1). The students of this program must pass TOCFL A2 (Level 2) by the end of the first academic year. Those who fail to pass TOCFL A2 (Level 2) will be withdrawn from CUTe.

Khi đăng ký nhập học hệ này, chúng tôi hy vọng rằng sinh viên có bằng TOCFL A1 (Level 1). Sau khi nhập học sinh viên phải có bằng TOCFL A2 (Level 2) trở lên trước khi kết thúc học kỳ hai của năm học thứ 1. Những học sinh không đạt sẽ bị cho thôi học.

(十三) 財力證明 / Financial statement/ chứng minh tài chính

由金融機構開立 3,500 美元或等同新臺幣 10 萬元之財力證明或獎學金證明。

Proof of USD 3,500 or equivalent to NTD 100,000 issued by a financial institution, or proof of scholarship

Ngân hàng phải cấp giấy chứng minh tài chính hoặc giấy chứng nhận học bổng trị giá 3,500 USD hoặc tương đương 100,000 Đài tệ.

※存款證明若由申請人的父母親名義開立，則必須再加附公證證明文件。

If the financial statement is in the name of the applicant's parents, a public notarization of the financial guarantee is also required.

Trường hợp chứng minh tài chính được cấp đứng tên bố, mẹ của người nộp đơn thì phải kèm theo giấy tờ xác nhận có công chứng

(十四) 切結書【表 6】 / Sworn Statement【Form 6】 / Giấy cam kết【Biểu 6】

申請入學文件驗證切結書(如未及時備妥驗證文件)

Affidavit for Admission Application Document Verification (In case verification documents are not provided on time)

Giấy cam kết hồ sơ nhập học chứng nhận (nếu hồ sơ xác minh không được chuẩn bị kịp thời)

四、甄審方式 / Admission Review Process/ phương thức sàng lọc

(一) 評分：總成績 100 分含書面資料 50 分及面試 50 分。

Scoring: The total score of 100 is comprised of 50% from required documents and 50% from interviews.

Đánh giá điểm: Tổng điểm là 100 điểm, trong đó 50 điểm cho hồ sơ và 50 điểm cho phỏng vấn.

(二) 招生委員會訂定錄取標準

The Admissions Committee sets the admission criteria.

Hội đồng tuyển sinh đưa ra tiêu chí trúng tuyển.

(三) 同分參酌比序：考生總成績相同時，以「面試成績」較高者優先錄取。

In cases where candidates have the same overall score, preference will be given to those with higher interview scores.

Thứ tự tính điểm giống nhau: Khi thí sinh có tổng điểm bằng nhau, người có 「điểm phỏng

văn cao hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

五、錄取公告 / Admission Posted / Công bố trúng tuyển

(一) 錄取通知單：以書面寄發錄取通知書。

After the admissions posted, CUTe will notify admitted students and issue acceptance letters by both email and post.

Đơn thông báo trúng tuyển: Gửi thông báo trúng tuyển bằng văn bản

(二) 入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。

The acceptance letter or admission notice does not guarantee that a visa will be issued. Visas are approved and issued by the Taiwanese overseas embassy or consulate.

Giấy phép nhập học không đảm bảo rằng sẽ có được Visa và Visa phải được cấp bởi đại sứ quán Đài Loan.

六、報到及註冊入學 / Pre-registration and Enrollment / Báo danh và hoàn tất thủ tục nhập học

(一) 報到 / Pre-registration / Báo danh

1. 錄取生應依錄取通知書之規定日期到新竹校區教務處辦理報到逾期未報到，取消入學資格。

Admitted students shall be present at the Office of Academic Affairs Hsinchu Campus, for pre-registration on the designated date specified on the admission letter. Applicants who fail to complete these procedures on time will be regarded as having forfeited their eligibility.

Sinh viên đã trúng tuyển phải báo danh tại Phòng Giáo Vụ của cơ sở Tân Trúc theo ngày ghi trong thông báo nhập học. Nếu không báo danh trước thời hạn sẽ bị hủy tư cách nhập học.

2. 經錄取之外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。

An admitted international student who reports registering at our university before it is already one-third of the way into the first semester of the current academic year shall be registered for the first semester. If it is already more than one-third of the way into the first semester, the international student shall register for the second semester or the next academic year.

Khi sinh viên nước ngoài hoàn tất thủ tục nhập học, những người chưa hoàn thành 1/3 thời gian học trong học kỳ đầu tiên của năm học sẽ được nhận vào học kỳ đó; học kỳ đầu tiên của năm học, sẽ được tuyển sinh vào học kỳ thứ hai hoặc năm học tiếp theo.

(二) 應繳證件 / Required Documents / giấy tờ cần nộp

1. 護照(正本驗畢發還)及中華民國簽證頁影本1份。

Original passport and one photocopy of R.O.C. visa (Original one returned after

verification).

Hộ chiếu (bản gốc sẽ được trả lại sau khi đối chiếu) và 1 bản sao trang có thi thực của Trung Hoa Dân Quốc.

2. 學歷證明文件正本或同等學歷證明文件正本1份(經學歷授予學校所在地之中華民國駐外館處或相關規定單位驗證正本1份)。

One original copy of the certificate or diploma of the highest degree obtained abroad(or documentation of equivalent academic attainment)verified by a Taiwanese overseas embassy or consulate

Giấy chứng nhận trình độ học vấn gốc hoặc 1 bản gốc giấy tờ trình độ học vấn tương đương (một bản gốc được Đại sứ quán Trung Hoa Dân Quốc xác nhận hoặc các quy định có liên quan tại địa điểm của trường nơi cấp bằng cấp học thuật.

3. 最高學歷歷年成績單正本1份(經成績單授予學校所在地之中華民國駐外館處或相關規定單位驗證正本1份)。

One original copy of year-by-year grade transcript of the highest degree obtained abroad issued by the academic institution and verified by a Taiwanese overseas embassy or consulate

Một bản gốc bảng điểm học vấn cao nhất trong những năm qua (một bản gốc được xác nhận bằng bảng điểm do cơ quan đại diện ngoại giao nước Trung Hoa Dân Quốc cấp hoặc các quy định có liên quan tại địa điểm của trường)

4. 學籍資料表

A student's personal information form

Thông tin đăng ký của sinh viên

5. 財力證明或獎學金證明

A copy of the Financial Statement, Proof of Scholarship

Chứng minh tài chính hoặc chứng nhận học bổng

6. 健康檢查證明應檢查項目表

A medical or health certificate

Danh sách các hạng mục cần kiểm tra để cấp giấy khám sức khỏe

(三) 註冊入學相關規定 / Related Regulations of Registration/ các quy định liên quan đến hoàn tất thủ tục nhập học

1. 外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少6個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。

At the time of registration, admitted students should present proof of insurance, including both medical and personal accident coverage for a period of at least six months from the date of their arrival in Taiwan. If insurance is provided by a company in another country, proof of insurance should be verified by a Taiwanese overseas embassy or consulate.

Khi sinh viên nước ngoài hoàn tất thủ tục, sinh viên mới phải nộp bảo hiểm y tế và thương tật có giá trị ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập học. Sinh viên hiện tại phải nộp các giấy tờ bảo hiểm liên quan như Bảo hiểm Y tế Quốc gia của Đài Loan. Nếu giấy chứng nhận bảo hiểm nêu ở đoạn trên do nước ngoài cấp thì phải được cơ quan đại sứ quán ở nước ngoài xác nhận.

2. 休學、修業年限、畢業條件及應修學分數、學分抵免等學籍相關規定，請洽新竹校區教務處(電話：+886-3-699-1111 轉 1122)，或至本校網頁查詢，網址：<http://www.cute.edu.tw>。

For matters relating to students' leaves of absence, duration of the term of study, graduation / total credit requirements, and credit waivers, please check with the Academic Affairs Division, Hsinchu Campus (Tel : +886-3-699-1111 ext. 1122) or visit our website: <http://www.cute.edu.tw>

Đối với các quy định liên quan đến tình trạng sinh viên như bảo lưu, thời hạn khóa học, điều kiện tốt nghiệp, số học phần bắt buộc, miễn học phần, v.v., vui lòng liên hệ với Văn phòng Giáo vụ của Cơ sở Tân Trúc (Tel: +886-3-699-1111 ext. 1122), hoặc truy cập trang web của trường để hỏi đáp, URL: <http://www.cute.edu.tw>.

3. 所繳入學相關證明文件，如有偽造、假借、冒用、塗改等情事，一經查明，取消其錄取資格、不准註冊；註冊入學後發現者，取消入學資格；已入學者開除學籍；畢業者，追繳已發之畢業證書。以上情節皆專案報教育部備查，本校並得送請司法機關追究其法律責任。

Applicants who have used false documents will have their admissions immediately cancelled and will be deprived of their student status as students of China University of Technology. If a violation is discovered after graduation, the degree will be cancelled and any certificates will be destroyed.

Nếu các tài liệu chứng nhận liên quan được nộp để nhập học là giả mạo, mượn, mạo danh, tẩy xóa thông tin, v.v., sau khi bị phát hiện, tư cách nhập học sẽ bị hủy bỏ và nếu bị phát hiện sau khi đăng ký, tư cách nhập học sẽ bị hủy bỏ；Đối với sinh viên tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp đã cấp sẽ được thu hồi. Các tình tiết trên đều được báo cáo Bộ Giáo dục để xem xét, đồng thời nhà trường cũng có thể trình lên cơ quan tư pháp để điều tra trách nhiệm pháp lý.

七、申訴程序 / Appeal / Lưu trình khiếu nại

申請人對於招生事宜認為有損益其權益情形時，應於錄取公告後一週內提出，以書面具名向本校提出申訴，逾期不受理。【表 7】

If applicants find that the admission results are detrimental to their rights, they may file an appeal with the China University of Technology Admissions Committee by filling out an Appeal Form within one week of the admission results announcement. Appeals submitted after the deadline will not be accepted. 【Form 7】

Nếu người nộp đơn tin rằng vấn đề tuyển sinh đã gây tổn hại đến quyền và lợi ích của mình, người đó phải gửi đơn khiếu nại đến nhà trường trong vòng một tuần sau khi có thông báo tuyển sinh. Các khiếu nại quá hạn sẽ không được chấp nhận. 【Biểu 7】

八、學雜費及其他費用 / Tuition and Fees / Học phí và lệ phí

※所有費用為“新臺幣(NTD)”。The estimated numbers listed below are “NTD”. Tất cả các loại phí điều quy về Đài tệ.

項目 Items	第 1 學年 1 st Academic year		第 2 學年 2 nd Academic year		第 3 學年 3 rd Academic year		第 4 學年 4 th Academic year	
	第 1 學期 1 st Semester	第 2 學期 2 nd Semester	第 3 學期 3 rd Semester	第 4 學期 4 th Semester	第 5 學期 5 th Semester	第 6 學期 6 th Semester	第 7 學期 7 th Semester	第 8 學期 8 th Semester
學雜費 Tuition Fees <u>Học lệ phí</u> 每學期 Per Semester Mỗi học kỳ	Marketing and Logistics \$18,120	Marketing and Logistics \$18,120	Marketing and Logistics \$22,512	Marketing and Logistics \$22,512	Marketing and Logistics \$45,025	Marketing and Logistics \$45,025	Marketing and Logistics \$45,025	Marketing and Logistics \$45,025
	Computer Science and Information Engineering \$18,957	Computer Science and Information Engineering \$18,957	Computer Science and Information Engineering \$25,829	Computer Science and Information Engineering \$25,829	Computer Science and Information Engineering \$51,658	Computer Science and Information Engineering \$51,658	Computer Science and Information Engineering \$51,658	Computer Science and Information Engineering \$51,658
住宿費 Dormitory <u>Phí ở kí túc xá</u> 每學期 Per Semester Mỗi học kỳ	\$7,000	\$7,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000
電腦及網路 通訊使用費 Computer Lab and Internet Usage Fee <u>Phí mạng và sử dụng máy tính</u> 每學期 Per Semester Mỗi học kỳ	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010
醫療/健保費 Insurance fee <u>Chữa trị/Bảo hiểm y tế</u> 每學期 Per Semester Mỗi học kỳ	\$3,000	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956
平安保險費 Student insurance <u>Phí bảo hiểm bình an</u> 每學期 Per Semester Mỗi học kỳ	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330

備註 / Remarks / chú thích :

※上述為學生實際應繳金額，第 1、2 學年度(4 學期)學雜費及第 1 學年度(2 學期)住宿費已扣除本校提供之獎助學金，其他部分項目有可能調整，每學期應繳費用須以當學年度實際公告為準，僅供參考。

The above amounts are the actual fees payable by the student. Tuition fees for the first two academic years (4 semesters), and accommodation fees for the first academic year (2 semesters) have been deducted from the university's scholarships. Fees may adjust, and the final amount payable each semester will be based on the official announcement for that academic year. This is for reference only.

Dữ liệu trên đây là chi phí thực tế sinh viên phải đóng tiền. Học phí tạp phí năm học thứ nhất và năm học thứ hai (4 học kỳ) và phí ký túc xá năm học thứ nhất (2 học kỳ) đã được trừ vào học bổng do nhà trường cung cấp. Các mục khác có thể được điều chỉnh và mức phí phải nộp cho mỗi học kỳ phải căn cứ vào thông báo thực tế của năm học đó, chi mang tính chất tham khảo.

九、學雜費退費基準 / Tuition Fee Refund Standards / Tiêu chuẩn hoàn trả học phí

申請截止日 / Application deadline / Thời hạn <u>đăng ký</u>	退費標準 / Refund Standard / Tiêu chuẩn hoàn phí
2024年9月10日(含)前申請(學雜費繳費截止日) Applications on or before September 10, 2024 (Tuition and fees payment deadline) <u>Đăng ký trước ngày 10 tháng 9 năm 2024 (bao gồm)</u> <u>(thời hạn thanh toán học phí tạp phí)</u>	免繳費，已繳費者全額退費 Exempt from payment, full refund of all fees for those who have already paid <u>Không tính phí, sẽ được hoàn trả đầy đủ toàn bộ cho người đã thanh toán.</u>
2024年10月18日 October 18, 2024 <u>Ngày 18 tháng 10 năm 2024</u>	學雜費及其餘各項費用退還 2/3 2/3 refund of tuition fees and other fees <u>Hoàn trả lại 2/3 học lệ phí và các khoản khác đã thanh toán.</u>
2024年11月29日 November 29, 2024 <u>Ngày 29 tháng 11 năm 2024</u>	學雜費及其餘各項費用退還 1/3 1/3 refund of tuition fees and other fees <u>Hoàn trả lại 1/3 học lệ phí và các khoản khác đã thanh toán</u>
2025年1月10日 January 10, 2025 <u>Ngày 10 tháng 1 năm 2025</u>	所繳各項費用均不退還 All fees paid are non-refundable <u>Không hoàn trả bất kỳ khoản phí nào.</u>

十、其他申請注意事項 / Miscellaneous / Đăng ký những hạn mục khác cần chú ý

- (一) 本項招生係依教育部 2022 年 12 月 29 日修正發布之「外國學生來臺就學辦法」辦理。
(網址：<https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

This Admission document follows MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan (Amended Dec. 29, 2022). (URL: <https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

Việc tuyển sinh này được xử lý theo 「Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan」 do Bộ Giáo dục sửa đổi và ban hành vào ngày 29 tháng 12 năm 2022. (Trang web: <https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

- (二) 報名繳交之報名資料、證件影本，一經繳交後，概不予退還，請自行保留備份。

No application documents will be returned for any reason. Please make copies for yourself if needed.

Thông tin đăng ký và bản sao các chứng chỉ đã gửi để đăng ký sẽ không được trả lại sau khi nộp. Vui lòng giữ bản sao lưu của riêng bạn.

- (三) 錄取生若經教育部審查不符外國學生身分資格者，本校將取消錄取及入學資格，不得異議。

If the admitted student fails to meet the qualifications for foreign student status upon review by the Ministry of Education, the university will revoke the admission and enrollment qualifications, and no objections will be entertained.

Nếu sinh viên trúng tuyển không đáp ứng tiêu chuẩn tư cách sinh viên nước ngoài sau khi

được Bộ Giáo dục xem xét, nhà trường sẽ hủy việc tuyển sinh và tiêu chuẩn tuyển sinh mà không được phản đối.

- (四) 如經註冊入學後，於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍，即喪失外國學生身分，予以退學。

Registered CUTE students whose names are entered in a R.O.C. household register, who are naturalized as R.O.C. citizens, or whose R.O.C. citizenship is restored will lose their international student status and be subject to expulsion.

Nếu sau khi đăng ký nhập học, sinh viên được phép đăng ký hộ khẩu, chuyển hộ khẩu, nhập tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trong thời gian học ở Đài Loan, sinh viên sẽ mất tư cách du học sinh và bị đuổi học từ trường học.

- (五) 依教育部規定，外國學生凡曾遭國內大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再經由本管道申請入學。違反此規定並經查證屬實者，撤銷其所獲准入學資格。

International students who have been forced to withdraw from any educational institution in Taiwan are not allowed to apply for admission. Should any applicant be determined to have withdrawn from any educational institute in Taiwan, the applicant's student status will be revoked immediately.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên nước ngoài đã bị đuổi khỏi các trường cao đẳng, đại học trong nước do hạnh kiểm, học tập kém hoặc đã bị kết án vì phạm tội hình sự sẽ không được đăng ký tuyển sinh qua hệ này nữa. Những người vi phạm quy định này và bị phát hiện là đúng sẽ bị thu hồi tư cách nhập học.

- (六) 本校依據「個人資料保護法」之規定，得於業務範圍內收集、處理並使用於法定範圍內之個人項目，以利招生及註冊等程序之進行。

All personal information collected by China University of Technology during the recruiting and registration process is authorized and protected by the provisions of the Personal Information Protection Act.

Theo quy định của 「Đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân」, trường KHKT Trung Quốc có thể thu thập, xử lý và sử dụng các vật dụng cá nhân trong phạm vi pháp lý trong phạm vi kinh doanh để tạo thuận lợi cho thủ tục nhập học và đăng ký.

- (七) 須辦理變更簽證者，請逕洽詢外交部領事事務局(臺北市濟南路一段 2-2 號 3-5 樓，聯絡電話：+886-2-23432888 轉 6)或新竹縣警察局外事課(新竹縣竹北市光明六路 12 號，聯絡電話：+886-3-5557953)。

To change visa status, please contact the following offices : Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs (3-5F, No. 2-2, Sec. 1, Jinan Rd., Taipei City 100, Taiwan (R.O.C.). TEL: +886-2-23432888 ext. 6); Hsinchu County Police Bureau (No. 10, Guangming 6th Rd., Jubei City, Hsinchu County TEL: +886-3-5557953)

Nếu bạn cần thay đổi thị thực, vui lòng liên hệ với Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (Tầng 3-5, Số 2-2, Đoạn 1, Đường Jinan, Thành phố Đài Bắc, số điện thoại liên hệ: +886-2-23432888 ext. 6) hoặc Phòng Đối ngoại của Sở Cảnh sát Quận Tân Trúc (Sở Cảnh sát Huyện Tân Trúc) số 12, Đường số 6 Quảng Minh, Thành phố Trúc Bắc, huyện Tân Trúc, số điện thoại liên hệ: +886-3-5557953).

- (八) 本簡章中、英、越文版本如有出入時，以中文版為準。如有未盡事宜，依相關法規及

本校招生委員會決議辦理。

If there are any discrepancies in interpretation between the English and Vietnamese texts, the Chinese version applies. Any issues not mention in this document will be handled by the China University of Technology Admissions Committee according to relevant laws and regulations.

Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa các phiên bản tiếng Trung, tiếng Anh và tiếng Việt của thông tin này thì phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng. Nếu có thắc mắc chưa được giải đáp sẽ xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan và quyết định của hội đồng tuyển sinh nhà trường.

中國科技大學國際學生產學合作專班
申請入學繳交資料紀錄表

China University of Technology Check List for Application Materials

Lớp chuyên ban hợp tác quốc tế Trường Đại Học KHKT Trung Quốc
Biểu giao nhận hồ sơ

繳交資料紀錄表(申請人務必就已繳交之資料，於表格之繳交註記欄內打 V)

Please check items below that you have submitted.

Những hồ sơ cần nộp (Người nộp đơn phải đánh dấu V vào cột ghi chú thanh toán của biểu mẫu dựa trên thông tin đã gửi).

註記 Check Đánh dấu	申請資料 / Application Materials / <u>Thông tin đăng ký</u>	份數 No. of copies <u>Số bản</u>
	1. 【表 2】入學申請表並附貼二吋半身脫帽照片。 【Form 2】 A completed application form with a two-inch bust bare photo attached 【Biểu 2】 Đơn xin nhập học phải đính kèm dán ảnh 4x6 chụp nửa người không đội mũ	1
	2. 最高學歷或同等學力證明文件影本(中英文以外之語文，應加附經公證之中文或英文譯本) One photocopy of the certificate or diploma of the highest degree obtained abroad, or documentation of equivalent academic attainment. <u>Bản sao bằng tốt nghiệp cấp ba hoặc chứng chỉ bằng cấp cao nhất tại nước ngoài (nếu ngôn ngữ không phải tiếng Anh hoặc Trung thì cần dịch thuật và công chứng sang bản dịch Trung hoặc Anh)</u>	1
	3. 歷年成績單影本(中英文以外之語文，應加附經公證之中文或英文譯本) One photocopy of year-by-year grade transcript issued by the academic institution and verified by a Taiwanese overseas embassy or consulate. <u>Bản sao học bạ (nếu ngôn ngữ không phải tiếng Anh hoặc Trung, cần nộp bản công chứng dịch thuật sang tiếng Trung hoặc Anh)</u>	1
	4. 個人身分證件(身分證或出生證明)及護照影本 Personal identification document (ID card or birth certificate) and a copy of passport. <u>Bản sao giấy tờ tùy thân (CMND hoặc giấy khai sinh) và hộ chiếu</u>	1
	5. 【表 3】外國學生具結書 【Form 3】 Affidavit of Foreign Status 【Biểu 3】 Giấy cam kết học sinh nước ngoài	1
	6. 【表 4】留學計畫書：含學習動機、期限及未來展望 【Form 4】 Including the purpose, duration and expectation. 【Biểu 4】 Kế hoạch học tập : gồm động lực học tập, thời hạn và triển vọng trong tương lai	1
	7. 【表 5】授權書 【Form 5】 Letter of Authorization 【Biểu 5】 Giấy ủy quyền	1
	8. 財力證明 / Financial statement/ Chứng minh tài chính 由金融機構開立 3,500 美元或等同新臺幣 10 萬元之財力證明或獎學金證明。 Proof of USD 3,500 or equivalent to NTD 100,000 issued by a financial institution, or proof of scholarship <u>Ngân hàng phải cấp giấy chứng minh tài chính hoặc giấy chứng nhận học bổng trị giá 3,500 USD hoặc tương đương 100,000 Đài tệ.</u> ※存款證明若由申請人的父母親名義開立，則必須再加附公證證明文件。 If the financial statement is in the name of the applicant's parents, a public notarization of the financial guarantee is also required. <u>Trường hợp chứng minh tài chính được cấp đứng tên bố, mẹ của người nộp đơn thì phải kèm theo giấy tờ xác nhận có công chứng.</u>	1
	9. 【表 6】切結書 【Form 6】 Sworn Statement 【Biểu 6】 Giấy cam kết 申請入學文件驗證切結書 (如未及時備妥驗證文件) Affidavit for Admission Application Document Verification (In case verification documents are not provided on time) <u>Giấy cam kết hồ sơ nhập học chứng nhận (nếu hồ sơ xác minh không được chuẩn bị kịp thời)</u>	1

※所有申請文件一律不退還，請自行保留備份。

No application materials will be returned. Please make your own copies.

Tất cả các tài liệu đăng ký sẽ không được trả lại, vui lòng giữ bản sao lưu của riêng bạn

新南向國際學生產學合作專班申請表

New Southbound International Student
of Industry-Academia Collaboration Program
Admission Application Form (2024 Fall Semester)

Đơn báo danh lớp chuyên ban hợp tác quốc tế

此處貼最近二吋
半身脫帽相片

Photo
ảnh 4x6

一、個人基本資料 Personal Data / Thông tin cá nhân

姓名 Full Name <u>Họ tên</u>	(中文) In Chinese <u>Tiếng trung</u>		護照號碼 Passport No. / <u>Số hộ chiếu</u>	
	(英文) In English <u>Tiếng anh</u>		國籍 Nationality / <u>Quốc tịch</u>	
生理性別 Sex / <u>Giới tính</u>	<input type="checkbox"/> 男 Male / <u>Nam</u> <input type="checkbox"/> 女 Female / <u>Nữ</u>	婚姻狀況 Marital Status <u>Tình trạng hôn nhân</u>	<input type="checkbox"/> 已婚 Married / <u>Kết hôn</u> <input type="checkbox"/> 未婚 Single / <u>Độc thân</u>	通訊軟體ID Social media apps ID <u>Phần mềm liên lạc ID</u> <input type="checkbox"/> Line ID : _____ <input type="checkbox"/> WhatsApp : _____ <input type="checkbox"/> WeChat : _____ <input type="checkbox"/> Zalo : _____
出生日期 Date of Birth <u>Sinh nhật</u>		出生地點 Place of Birth <u>Nơi sinh</u>		
電子信箱 email <u>Hộp thư điện tử</u>			行動電話 Cellphone No. <u>Số điện thoại di động</u>	
通訊地址及電話 Mailing Address & Tel. <u>Địa chỉ và số điện thoại liên lạc</u>	<p>※此為本校郵寄錄取通知用地址請詳細填寫，若地址不全或無人接收致使資料無法寄達，由申請者自行負責。 The notification of admission will be sent to this address. Applicants should provide the correct and exact name (same as passport) as well as a correspondence address to ensure correct delivery of the Letter of Acceptance. Otherwise, applicants shall be responsible for all the consequences caused. Đây là địa chỉ để gửi thông báo trúng tuyển từ nhà trường vui lòng điền đầy đủ thông tin. Nếu địa chỉ không đầy đủ hoặc không có người nhận thư, dẫn đến hồ sơ không thể gửi đến tận nơi được, người nộp đơn sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm</p>			電話 / Tel. / <u>Điện thoại</u> _____
在臺聯絡人 (監護人) Contact Person in Taiwan (Legal Guardian) <u>Người liên lạc tại Đài Loan / người bảo hộ</u>	姓名 Name / <u>Tên</u>		與申請人關係 Relationship / <u>Mối quan hệ</u>	
	住址 Address / <u>Địa Chỉ</u>		聯絡電話 Telephone No. <u>Số điện thoại di động</u>	
家長A Parents (A) Name <u>Phụ huynh A</u>	姓名 Name / <u>Tên</u>		出生地點 Place of Birth / <u>Nơi sinh</u>	
	國籍 Nationality / <u>Quốc Tịch</u>		聯絡電話 Telephone No. <u>Số điện thoại liên lạc</u>	
家長B Parents (B) Name <u>Phụ huynh B</u>	姓名 Name / <u>Tên</u>		出生地點 Place of Birth / <u>Nơi sinh</u>	
	國籍 Nationality / <u>Quốc Tịch</u>		聯絡電話 Telephone No. <u>Số điện thoại liên lạc</u>	

二、申請人教育背景 / Applicant's Educational Background / Bối cảnh giáo dục

學歷 / Educational Background / <u>Học vấn</u>	學校名稱 Name of School / <u>Tên Trường</u>	主修 / Major <u>Chương trình đào tạo chính</u>	就讀期間 / Period Thời gian học
中等學校 / Secondary School <u>Trung Học Phổ Thông</u>			
大學部 / College or University <u>Cao Đẳng / Đại Học</u>			
其他 / Other Training / <u>Khác</u>			

三、申請就讀系別及學位 / Application for a Degree Program / Đăng ký học Ngành và Học vị

修讀學位 / Degree / Học vị	系別 Department / Ngành
學士學位(新竹校區) Bachelor's Degree(Hsinchu Campus)	<input type="checkbox"/> 行銷與流通管理系 Department of Marketing and Logistics <u>Khoa quản trị Marketing và logistic</u>
Học vị Cử Nhân(cơ sở Tân Trúc)	<input type="checkbox"/> 資訊工程系 Department of Computer Science and Information Engineering <u>Ngành Công Nghệ Thông Tin</u>

四、華語文程度 / Chinese proficiency level / Trình độ tiếng Trung

- 曾研究華語文幾年 How long have you studied Chinese? Bạn đã học tiếng Trung bao lâu rồi? _____
- 在何處受何人指導 Under whose guidance and where? Dưới sự hướng dẫn của ai và ở đâu? _____
- 您是否參加過華語文能力測驗 Have you taken any Chinese proficiency tests? Bạn đã từng tham gia kì thi năng lực hoa ngữ chưa? 是 Yes Có 否 No Không

華語能力檢測名稱 / Name of the Chinese proficiency test Tên của kì thi 分數 / Score/ Điểm
tiếng Trung đó là _____

- 華語文程度 Chinese proficiency level Trình độ tiếng Trung :

聽 Listening / Nghe 優 Excellent/Rất tốt 佳 Good/Tốt 尚可 Average/Trung bình 差 Poor / Kém
說 Speaking / Nói 優 Excellent/Rất tốt 佳 Good/Tốt 尚可 Average/Trung bình 差 Poor / Kém
讀 Reading / Đọc 優 Excellent/Rất tốt 佳 Good/Tốt 尚可 Average/Trung bình 差 Poor / Kém
寫 Writing / Viết 優 Excellent/Rất tốt 佳 Good/Tốt 尚可 Average/Trung bình 差 Poor / Kém

五、其他 / Other / Khác

- 敘明在臺期間各項經費來源

State your plans for financing your education in the Republic of China.

Các nguồn tài trợ khác nhau khi bạn ở Đài Loan

個人儲蓄 Tiết kiệm cá nhân _____ 父母支援 Bố mẹ hỗ trợ _____
Personal Savings (金額 Amount in US Dollars Số tiền) Parent Supports (金額 Amount in US Dollars Số tiền)

獎助金 Học bổng _____ 其他 Mục khác _____
Scholarship Others
(來源及金額 Source & Amount in US Dollars Nguồn tiền và số tiền) (來源及金額 Source & Amount in US Dollars Nguồn tiền và số tiền)

- 健康情形 Health Condition Tình hình sức khỏe

佳(Good)Tốt 尚可(Average)Bình thường 稍差(Poor)Hơi kém

如有疾病或缺陷請敘明之 Describe any illnesses or health problems you may have.

Nếu bạn có bất kỳ bệnh lý hay khiếm khuyết nào, vui lòng nêu rõ

- 是否已完全瞭解學雜費與其他費用資訊 Are you fully aware of the information on tuition and fees? Bạn có biết đầy đủ về học tập phí và các phí khác không? 是 Yes Có 否 No Không

*所有費用為“新臺幣(NTD)”。The estimated numbers listed below are “NTD”. Tất cả các loại phí điều quy về Đài tệ.

項目 Items	第 1 學年 1 st Academic year		第 2 學年 2 nd Academic year		第 3 學年 3 rd Academic year		第 4 學年 4 th Academic year	
	第 1 學期 1 st Semester	第 2 學期 2 nd Semester	第 3 學期 3 rd Semester	第 4 學期 4 th Semester	第 5 學期 5 th Semester	第 6 學期 6 th Semester	第 7 學期 7 th Semester	第 8 學期 8 th Semester
學雜費 Tuition Fees	Marketing and Logistics \$18,120	Marketing and Logistics \$18,120	Marketing and Logistics \$22,512	Marketing and Logistics \$22,512	Marketing and Logistics \$45,025	Marketing and Logistics \$45,025	Marketing and Logistics \$45,025	Marketing and Logistics \$45,025
Học lệ phí 每學期 Per Semester Mỗi học kỳ	Computer Science and Information Engineering \$18,957	Computer Science and Information Engineering \$18,957	Computer Science and Information Engineering \$25,829	Computer Science and Information Engineering \$25,829	Computer Science and Information Engineering \$51,658	Computer Science and Information Engineering \$51,658	Computer Science and Information Engineering \$51,658	Computer Science and Information Engineering \$51,658

項目 Items	第 1 學年 1 st Academic year		第 2 學年 2 nd Academic year		第 3 學年 3 rd Academic year		第 4 學年 4 th Academic year	
	第 1 學期 1 st Semester	第 2 學期 2 nd Semester	第 3 學期 3 rd Semester	第 4 學期 4 th Semester	第 5 學期 5 th Semester	第 6 學期 6 th Semester	第 7 學期 7 th Semester	第 8 學期 8 th Semester
住宿費 Dormitory Phi ở kí túc xá 每學期 Per Semester Mỗi học kỳ	\$7,000	\$7,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000
電腦及網路 通訊使用費 Computer Lab and Internet Usage Fee Phi mang và sử dụng máy tính 每學期 Per Semester Mỗi học kỳ	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010
醫療/健保費 Insurance fee Chữa trị/Bảo hiểm y tế 每學期 Per Semester Mỗi học kỳ	\$3,000	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956
平安保險費 Student insurance Phi bảo hiểm bình an 每學期 Per Semester Mỗi học kỳ	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330

備註 / Remarks / chú thích :

※上述為學生實際應繳金額，第 1、2 學年度(4 學期)學雜費及第 1 學年度(2 學期)住宿費已扣除本校提供之獎助學金，其他部分項目有可能調整，每學期應繳費用須以當學年度實際公告為準，僅供參考。

The above amounts are the actual fees payable by the student. Tuition fees for the first two academic years (4 semesters), and accommodation fees for the first academic year (2 semesters) have been deducted from the university's scholarships. Fees may adjust, and the final amount payable each semester will be based on the official announcement for that academic year. This is for reference only.

Dữ liệu trên đây là chi phí thực tế sinh viên phải đóng tiền. Học phí tập phí năm học thứ nhất và năm học thứ hai (4 học kỳ) và phí ký túc xá năm học thứ nhất (2 học kỳ) đã được trừ vào học bổng do nhà trường cung cấp. Các mục khác có thể được điều chỉnh và mức phí phải nộp cho mỗi học kỳ phải căn cứ vào thông báo thực tế của năm học đó, chi mang tính chất tham khảo.

以上資料業由本人填寫，且經詳細檢查，在此保證其正確無誤。

I have carefully reviewed the above information and hereby attested that all of it is correct.

Những thông tin trên là do chính tôi điền và đã được kiểm tra cẩn thận. Tôi xin cam đoan rằng thông tin đó là chính xác.

中國科技大學於本次招生作業中，授權取得學生之識別類、特徵類、學習經歷類等個人資料作為本校建立名單及招生聯繫之用，並須基於「學生資料管理」之目的，向有意願就讀之錄取學生蒐集與就學相關的資料，以供本校於學生求學期間及地區內的必要利用，例如學籍建立、資料管理、教育行政、住宿安排、必要聯繫等。

During the admission operations, China University of Technology (CUTE) is authorized to obtain my personal information such as identification, characteristics and learning experiences, for the purpose of admission only. CUTE would use my information to confirm my qualification, establish the student list, arrange school accommodation, offer the scholarship, and make contact with and accomplish other related purposes during the time of studying at CUTE.

Trong quy trình tuyển sinh này, Đại học KHKT Trung Quốc cho phép thu thập thông tin cá nhân của sinh viên như nhân dạng, đặc điểm và kinh nghiệm học tập nhằm mục đích thiết lập danh sách và liên hệ tuyển dụng, đồng thời phải cung cấp thông tin cho các bên quan tâm vì mục đích này, về 「quản lý thông tin sinh viên」. Sinh viên được nhân thu thập thông tin liên quan đến việc học của họ để sử dụng cần thiết cho nhà trường trong quá trình học tập của sinh viên và trong khu vực, chẳng hạn như thiết lập tình trạng sinh viên, quản lý dữ liệu, quản lý giáo dục, sắp xếp chỗ ở, liên hệ cần thiết, v.v.

申請人簽名 / Applicant's Signature/ Chữ ký người
làm đơn

申請日期(M/D/Y) / Date of Application/ Ngày làm
đơn(Ngày, tháng, năm)

外國學生具結書 / Affidavit / Giấy cam kết sinh viên nước ngoài

- 一、本人保證不具僑生身分且未曾以「僑生回國就學及輔導辦法」申請入學中華民國國內之其他大學院校。

I, the undersigned applicant, guarantee that I am not an Overseas Chinese Student and never used the provisions in “Regulations for Studying in Taiwan and Assistance for Overseas Chinese Students” to apply for admission to any university in Taiwan.

Tôi đảm bảo rằng tôi không có tư cách là du học sinh Hoa kiều và chưa từng nộp đơn xin nhập học vào các trường đại học khác ở Trung Hoa Dân Quốc thông qua 「Quy định về việc đưa sinh viên Hoa kiều về học tập và tư vấn」.

- 二、本人保證符合本簡章第 1 頁之申請資格。

I guarantee that I meet the Qualifications on Page 1 of this brochure.

Tôi đảm bảo rằng tôi đáp ứng các tiêu chuẩn đăng ký ở trang 1 của thông tin này

- 三、本人所提供之最高學歷畢業證書(申請大學部 4 年制者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書)在畢業學校所在地國家合法有效取得。所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。本人在臺未以僑生身分申請其他大學院校。

The highest-level diploma which I present (senior high school diploma for 4-year undergraduate applicants and bachelor’s diploma for master program applicants) is recognized as valid and legal by the educational institution of the country where I studied. The certificate of my educational level is equivalent to that awarded by an accredited educational institution of the Republic of China (R.O.C.), Taiwan. I have not previously applied to any academic institutions in the R.O.C. as an overseas Chinese student.

Bằng tốt nghiệp cao nhất do tôi cung cấp (người đăng ký chương trình đại học 4 năm phải nộp bằng tốt nghiệp trung học và người đăng ký chương trình thạc sĩ sẽ nộp bằng tốt nghiệp đại học) được cấp một cách hợp pháp và hợp lệ tại quốc gia nơi trường tốt nghiệp. Chứng chỉ được cấp tương đương với bằng cấp tương đương được cấp bởi các trường luật ở mọi cấp độ tại Trung Hoa Dân Quốc. Tôi chưa từng nộp đơn vào các trường đại học khác ở Đài Loan với tư cách là sinh viên nước ngoài.

- 四、本人未曾因操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

I have never been dismissed / withdrawn from any academic programs in any educational institutions due to failure of my conduct, failure of my academic grade, or found guilty of criminal cases.

Tôi chưa bao giờ bị đuổi học vì hạnh kiểm, học tập kém hoặc bị kết án vì phạm tội hình sự

- 五、本人知悉於就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，需經退學處分。

I acknowledge that I will be withdrawn from China University of Technology (CUTE) if my identity of international student has been lapsed by establishing household registration, moving-in registration, naturalizing or regaining R.O.C. citizenship.

Tôi hiểu rằng những người lập hộ khẩu, đăng ký hộ khẩu, đăng ký chuyển đến, nhập tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại Đài Loan trong quá trình học sẽ bị mất tư cách sinh viên nước ngoài và sẽ bị đuổi học.

六、本人了解未據實告知、隱匿、遺漏或不實說明個人身心健康狀況、醫療紀錄或發生其他無法預期事故，而造成危害個人或他人之行為，本人同意校方啟動必要之緊急處理程序，承擔一切責任(含財損)，絕無異議。

I am fully aware of providing personal health and special medical request information as required. If information is found to be fault, cause harms and/or damage to individual and/or others after admission, I will accept revocation of my status as a student of China University of Technology (CUTE) and take all responsibilities.

Tôi hiểu rằng nếu tôi không thông báo trung thực, che giấu, bỏ sót hoặc trình bày sai về tình trạng sức khỏe thể chất và tinh thần, hồ sơ bệnh án hoặc các tai nạn bất ngờ khác, dẫn đến những hành vi gây nguy hiểm cho bản thân hoặc người khác, tôi đồng ý rằng nhà trường sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết thủ tục khẩn cấp và chịu mọi trách nhiệm (bao gồm cả tổn thất tài chính), không phản đối.

七、上述所陳之任一事項，本人同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

I authorize China University of Technology (CUTE) to verify the authenticity of all the documents provided hereby. If anything is found to be false after admission, I will accept revocation of my status as a student of CUTE. The decision made by CUTE is final and irrevocable.

Tôi đồng ý ủy quyền cho trường của bạn xác minh bất kỳ vấn đề nào nêu trên. Nếu có sai sót hoặc không tuân thủ quy định, nếu được xác minh là đúng sau khi nhập học, tôi sẵn sàng chấp nhận hình phạt hủy bỏ. tình trạng sinh viên của tôi bởi trường học của bạn mà không có bất kỳ sự phản đối nào.

本人已詳細閱讀並同意上述說明內容，並確認提供正確詳實的個人資訊。

I have read and accept term and conditions listed above.

Tôi đã đọc và đồng ý chi tiết với các hướng dẫn trên và xác nhận rằng tôi đã cung cấp thông tin cá nhân chính xác và chi tiết.

申請人簽名 / Applicant's Signature/ Chữ
ký người làm đơn

申請日期(M/D/Y) / Date of Application/
Ngày làm đơn(Ngày,tháng, năm)

授權書 / Letter of Authorization / GIẤY ỦY QUYỀN

中國科技大學於本次招生作業中，授權取得學生之識別類、特徵類、學習經歷類等個人資料作為本校建立名單及招生聯繫之用，並須基於「學生資料管理」之目的，向有意願就讀之錄取學生蒐集與就學相關的資料，以供本校於學生求學期間及地區內的必要利用，例如學籍建立、資料管理、教育行政、住宿安排、必要聯繫等。

During the admission operations, China University of Technology is authorized to obtain my personal information such as identification, characteristics and learning experiences, for the purpose of admission only. CUTe would use my information to confirm my qualification, establish the student list, arrange school accommodation, offer the scholarship, and make contact with and accomplish other related purposes during the time of studying at CUTe.

Trong quy trình tuyển sinh này, Đại học KHKT Trung Quốc cho phép thu thập thông tin cá nhân của sinh viên như nhân dạng, đặc điểm và kinh nghiệm học tập nhằm mục đích thiết lập danh sách và liên hệ tuyển dụng, đồng thời phải cung cấp thông tin cho các bên quan tâm vì mục đích này. về 「quản lý thông tin sinh viên」. Sinh viên được nhận thu thập thông tin liên quan đến việc học của họ để sử dụng cần thiết cho nhà trường trong quá trình học tập của sinh viên và trong khu vực, chẳng hạn như thiết lập tình trạng sinh viên, quản lý dữ liệu, quản lý giáo dục, sắp xếp chỗ ở, liên hệ cần thiết, v.v.

我授權中國科技大學查證我所提供的所有資料。

I authorize China University of Technology to undertake a verification of information I have provided.

Tôi ủy quyền cho Đại học KHKT Trung Quốc xác minh tất cả thông tin tôi cung cấp

正楷書寫全名

Print Full Name / Viết rõ họ tên đầy đủ chữ in hoa : _____

護照號碼

Passport Number / Số hộ chiếu : _____

出生日期

Date of Birth / Ngày sinh : _____

日期

Date / Ngày, tháng : _____

切結書 / Sworn Statement / GIẤY CAM KẾT

本人因缺繳學歷證書，未能完成中國科技大學 2024 年外國學生新生報名手續，請准予暫行登錄備案，本人將於開學第一週前補齊證件，以取得入學資格。如逾期未繳交，即表示本人放棄權利，由貴校逕行取消本人入學資格，特此切結。

Because I am not able to present my academic transcripts, I, the undersigned, have failed to complete the pre-registration procedures as an international student admitted to China University of Technology during the year 2024. Please put my name on the record and grant me permission to submit necessary documentation at a later date. I guarantee that I will submit all necessary documents by the first week of the semester to finish registration procedures and obtain my student status. If the necessary certificates cannot be presented on time, I will accept revocation of my qualification to register.

Nếu tôi không thể hoàn thành thủ tục đăng ký cho sinh viên nước ngoài mới tại Đại học KHKT Trung Quốc vào năm 2024 do thiếu chứng chỉ học tập, xin phép tạm thời nhập học, tôi sẽ hoàn thành các chứng chỉ trước tuần đầu tiên khi vào học trường để có được quyền nhập học. Nếu quá hạn, điều đó có nghĩa là tôi đã từ bỏ quyền của mình và trường học sẽ hủy bỏ tư cách nhập học của tôi.

姓名 / Name / Họ tên :

電話 / Tel No / Số điện thoại :

通訊地址 / Mailing Address /
Địa chỉ liên hệ :

行動電話 / Mobile Phone No / Số điện thoại di
động :

切結人簽名 / The Undersigned /
Người cam kết ký tên :

email / HỘP THƯ ĐIỆN TỬ :

外國學生申請入學申訴申請表
ADMISSION APPEAL FORM FOR INTERNATIONAL STUDENTS
ĐƠN KHIẾU NẠI CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC

申請人姓名 FULL NAME HỌ TÊN NGƯỜI LÀM ĐƠN		護照證號 PASSPORT NO SỐ HỘ CHIẾU		電話/行動電話 TEL/CELLPHONE SỐ ĐIỆN THOẠI	
電子信箱 Email HỘP THƯ ĐIỆN TỬ		通訊地址 MAILING ADDRESS ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ			
申訴事由 / REASONS FOR APPEAL / LÝ DO KHIẾU NẠI					
申請人簽名/APPLICANT'S SIGNATURE/ CHỮ KÝ NGƯỜI LÀM ĐƠN					
申請日期 / APPLICATION DATE/ NGÀY LÀM ĐƠN			年(YYYY) 月(MM) 日(DD)		

注意事項/ NOTES/ CHÚ Ý :

1. 申請者對於申請審核結果認為有損其權益情形時，可於公告錄取名單日起一周內向本校招生委員會提出申訴，請填寫申訴表並寄 Email : intel@cute.edu.tw。

If Applicants Find That The Admission Results Are Detrimental To Their Rights, They May File An Appeal With The China University Of Technology Admissions Committee By Filling Out An Appeal Form And Sending It To intel@cute.edu.tw Within One Week Of The Admission Result Announcement.

Nếu người nộp đơn cho rằng kết quả xét duyệt hồ sơ gây bất lợi cho quyền và lợi ích của mình, người đó có thể khiếu nại lên Hội đồng tuyển sinh của trường chúng tôi trong vòng một tuần kể từ ngày công bố danh sách tuyển sinh và gửi nó đến Email : intel@cute.edu.tw.

2. 申訴案件以申請者本人為當事人，不受理其他人申訴。

There will be no acceptance of anyone else other than the applicant, who is the subject of the appeal.

Người nộp đơn phải là bên liên quan đến vụ kiên kháng cáo và sẽ không chấp nhận kháng cáo của người khác.

3. 申訴以一次為限，逾期不受理。

Only one appeal is allowed and late appeals will not be accepted.

Việc kháng cáo chỉ được giới hạn một lần và sẽ không được chấp nhận sau thời hạn.